

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 46./NBTPC-CBTT  
V/v: Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015

Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2016

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
2. Mã chứng khoán : NBP
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1- Đường Hoàng Diệu – P.Thanh Bình-TPNB
4. Điện thoại : 030 2251 537 Fax : 0303 873 762
5. Người thực hiện công bố thông tin : Bùi Mạnh Hùng - Người được UQCBTT
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình được lập vào ngày tháng 01 năm 2016 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC

6.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD quý 4 năm 2015 so với quý 4 năm 2014 .

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính : <http://www.nbtpc.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu TCKT, NUQCBTT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP  
LUẬT NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH**  
 Số : 45 /CV-NBTPC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
 Ninh bình ngày 19 tháng 01 năm 2016

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD**  
**SO SÁNH QUÝ 4 NĂM 2015 SO VỚI KQSXKD QUÝ 4 NĂM 2014**

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

- Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD quý 4 năm 2015 và KQSXKD quý 4 năm 2014 của CT CP Nhiệt điện Ninh Bình.

- Căn cứ Thông tư số 155/2015 /TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh bình xin giải trình như sau:



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Q4 - Năm 2014	Q4- Năm 2015	So sánh
1	<b>Điện sản xuất</b>	tr.kwh	107.26	54.09	- 53.17
2	<b>Điện thương phẩm</b>	tr.kwh	97.07	47.88	- 49.19
3	<b>Giá bán điện BQ</b>	Đ/Kwh	2,327.61	2,874.80	547.19
4	<b>Xuất hao than tiêu chuẩn</b>	g/kwh	557.56	552.14	- 5.42
5	<b>Tổng doanh thu</b>	tr.đồng	231,222.55	146,893.54	- 84,329.01
5a	Doanh thu bán điện	nt	225,940.84	137,645.42	- 88,295.42
5b	Doanh thu hoạt động khác	nt	5,281.71	9,248.12	3,966.41
6	<b>Tổng chi phí</b>	nt	205,858.29	143,842.08	- 62,016.21
6a	Chi phí sản xuất điện	nt	201,167.74	135,189.37	- 65,978.37
	T/Đó : Nhiên liệu	nt	144,732.61	72,162.38	- 72,570.23
	Chi phí khác còn lại	nt	56,435.13	63,026.99	6,591.86
6b	Chi phí SXKD hoạt động khác	nt	4,690.55	8,652.71	3,962.16
7	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	nt	25,364.26	3,051.46	- 22,312.80
7a	Sản xuất điện	nt	24,773.10	2,456.05	- 22,317.05
7b	Sản xuất kinh doanh khác	nt	591.16	595.41	4.25
8	<b>Chi phí thuế TNDNN</b>	nt	5,508.92	608.45	- 4,900.47
9	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		19,855.34	2,443.01	- 17,412.33

Sản lượng điện quý 4 năm 2015 thấp hơn quý 4 năm 2014 là 53,17 triệu kwh là do: Năm 2015 Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình không tham gia thi trường điện và chỉ phát huy động một lò do vậy sản lượng điện thấp.

Xuất hao than tiêu chuẩn thấp hơn 5,42 gam/kwh do quý 4 năm 2015 chất lượng than đốt lò tốt hơn.

Doanh thu bán điện thấp hơn 88.295,42 triệu đồng do sản lượng điện thấp hơn, mặt khác đến nay Công ty chưa ký được hợp đồng mua bán điện với Tập đoàn điện lực Việt nam mà doanh thu chỉ tạm tính theo thông tư 21/2015/TT-BCT ngày 23 tháng 06 năm 2015 của Bộ Công Thương về quy định phương pháp xác định giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện, trình tự kiểm tra hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện.

Doanh thu hoạt động khác cao hơn 3.966,41 triệu đồng do: Trong quý 4 năm 2015 Công ty có khoản doanh thu từ dịch vụ sửa chữa điện.

Chi phí sản xuất điện thấp hơn 65.978,37 triệu đồng chủ yếu do sản lượng điện thấp hơn.

Chi phí hoạt động khác cao hơn 3.962,16 triệu đồng chủ yếu do chi phí cho hợp đồng dịch vụ sửa chữa điện.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận quý 4 năm 2015 thấp hơn lợi nhuận quý 4 năm 2015.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VPCT;
- Lưu TCKT;



TỔNG GIÁM ĐỐC *H*

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Trình Văn Đoàn*



Đơn vị báo cáo: Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình

Địa chỉ :Ph.Thanh Bình - TP Ninh Bình

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ  
Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>291 678 003 570</b>	<b>341 738 353 933</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>71 621 145 739</b>	<b>52 543 937 920</b>
1. Tiền	111		41 621 145 739	52 543 937 920
2. Các khoản tương đương tiền	112		30 000 000 000	
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10 000 000 000</b>	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10 000 000 000	
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>129 284 528 155</b>	<b>201 035 375 372</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		112 091 239 119	184 548 699 890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4 684 852 900	4 409 630 733
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		12 508 436 136	12 077 044 749
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>75 670 303 692</b>	<b>80 736 252 483</b>
1. Hàng tồn kho	141		75 670 303 692	80 736 252 483
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5 102 025 984</b>	<b>7 422 788 158</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5 102 025 984	7 422 788 158

1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>28 952 481 423</b>	<b>27 816 969 813</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20 240 658 184</b>	<b>25 316 969 813</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		20 240 658 184	25 316 969 813
- Nguyên giá	222		443 334 187 846	440 505 816 028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(423 093 529 662)	(415 188 846 215)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6 211 823 239</b>	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6 211 823 239	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2 500 000 000</b>	<b>2 500 000 000</b>

1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2 500 000 000	2 500 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>320 630 484 993</b>	<b>369 555 323 746</b>

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>88 742 606 210</b>	<b>119 117 172 872</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>88 742 606 210</b>	<b>119 117 172 872</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		34 765 047 090	73 320 043 221
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3 859 022 741	6 502 276 584
4. Phải trả người lao động	314		33 730 067 977	30 745 911 966
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8 025 160 804	2 012 857 014
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		101 047 056	101 045 455
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4 697 352 617	4 627 802 407
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		3 564 907 925	1 807 236 225
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>231 887 878 783</b>	<b>250 438 150 874</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>231 887 878 783</b>	<b>250 438 150 874</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128 655 000 000	128 655 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		128 655 000 000	128 655 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22 981 729 262	21 789 347 444
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		49 997 002 461	45 205 916 759
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30 254 147 060	54 787 886 671
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27 811 136 871	54 787 886 671
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2 443 010 189	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>320 630 484 993</b>	<b>369 555 323 746</b>



1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

NGƯỜI LẬP BIỂU



LƯƠNG THỊ THÚY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LƯƠNG THỊ NGUYẾT

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Trịnh Văn Đoàn*

Mẫu số B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ  
Tài chính)

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình

Địa chỉ: Ph.Thanh Bình - TP Ninh Bình

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Quý 4 năm 2015*

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	145 878 833 087	229 095 266 866	671 246 223 250	976 978 770 162
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		69 300 000		69 300 000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		145 809 533 087	229 095 266 866	671 176 923 250	976 978 770 162
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	121 390 557 551	187 095 987 797	607 700 349 799	874 931 636 080
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24 418 975 536	41 999 279 069	63 476 573 451	102 047 134 082
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	574 380 987	591 473 595	1 512 387 989	3 348 202 128
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				28 333 333
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					28 333 333
8. Chi phí bán hàng	24		268 529 230	77 349 120	569 453 830	377 519 313
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21 738 507 798	17 110 317 823	50 844 750 215	48 291 256 385
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		2 986 319 495	25 403 085 721	13 574 757 395	56 698 227 179
11. Thu nhập khác	31		440 330 376	1 703 411 795	2 305 540 304	5 968 450 512
12. Chi phí khác	32		375 187 293	1 767 959 228	1 809 577 501	4 902 665 638
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		65 143 083	(64 547 433)	495 962 803	1 065 784 874
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		3 051 462 578	25 338 538 288	14 070 720 198	57 764 012 053
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	608 452 389	5 512 373 228	2 970 362 289	12 683 190 629
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2 443 010 189	19 826 165 060	11 100 357 909	45 080 821 424
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày 18 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



LƯƠNG THỊ THÚY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LƯƠNG THỊ NGUYỆT

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Đoàn

**MẪU SỐ B03-DN**

Đơn vị báo cáo : Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình

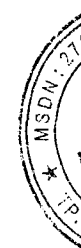
Địa chỉ : Ph.Thanh Bình - TP Ninh Bình

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>14 070 720 198</b>	<b>57 764 012 053</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ vñ BĐSĐT	02		7 904 683 447	7 321 404 222
- Các khoản dự phòng	03			(441 789 246)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1 512 387 989)	(3 593 159 499)
- Chi phí lãi vay	06			28 333 333
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>20 463 015 656</b>	<b>61 078 800 863</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		71 950 964 519	(23 949 843 489)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		5 065 948 791	4 783 366 785
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(57 421 855 135)	(28 634 111 256)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1 534 725 856)	(6 602 158 336)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiến lãi vay đã trả	14			(28 333 333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5 921 120 704)	(12 067 744 655)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		50 300 000	43 159 185
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4 741 548 300)	20 932 350 902
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>27 910 978 971</b>	<b>15 555 486 666</b>

11/1/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			30 884 917
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10 000 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 166 228 848	3 006 571 222
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(8 833 771 152)</b>	<b>3 037 456 139</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(40 000 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			<b>(40 000 000 000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>19 077 207 819</b>	<b>(21 407 057 195)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>52 543 937 920</b>	<b>73 950 995 115</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>71 621 145 739</b>	<b>52 543 937 920</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5

NGƯỜI LẬP BIỂU



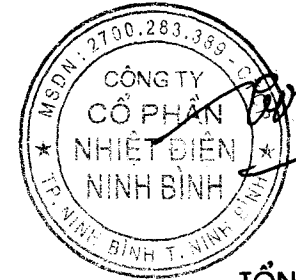
LƯƠNG THỊ THÚY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LƯƠNG THỊ NGUYỆT

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2016  
TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Trịnh Văn Đoàn*

3.38  
C  
TY  
PHI  
TE  
H  
E  
B  
INH

Đơn vị: Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình  
Địa chỉ: Ph.Thanh Bình - TP Ninh Bình

Mẫu số B09a-DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 4 Năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp và dịch vụ .
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất điện và sửa chữa , tiêu thụ điện năng , sản xuất tiêu thụ đất đèn , tro bay và một số sản phẩm khác .
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm dương lịch (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: ĐồngVN

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014 / TT- BTC và Thông tư 202/2014 TT - BTC . Chế độ áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV 12227/ BTC - CDKT ngày 03/09/2015 . Hình thức áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung .
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành .

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán . Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ .
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.



3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng và 6 tháng .
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Theo giá trị gốc
  - c) Các khoản cho vay: Theo giá trị gốc
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc .
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tài kỳ báo cáo .
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển .
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền ( Giá bình quân tức thời )
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên , bình quân gia quyền tức thời .
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.: Theo Thông tư 228/2009/ TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính , Thông tư 89/2013 TT- BTC ngày 28/06/2013 của bộ tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư 228 /2009/TT- BTC .
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá , hao mòn lũy kế , giá trị còn lại .Phương pháp tính khấu hao theo đường thẳng .
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán ; - Các chi phí trả trước dài hạn khác . việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất , mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý . Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng .
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.: Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán .
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.: Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa tài sản cố định . Đối với tài sản cố định là thiết bị , phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ .
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.: Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai , và thỏa năm hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu ( đã giao hàng đã cung ứng dịch vụ ) cho người mua và người mua và sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán .
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.: Vốn đầu tư của chủ được ghi nhận số vốn thực góp của Chủ sở hữu . Thặng dư vốn cổ phần , vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần . Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCĐ .

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh , thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam .

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:: Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu .

- Doanh thu bán hàng:: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa , dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán , doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo .

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính:: Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn , căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác .

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác: Thu nhập khác là từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm : Thu về thanh lý TSCĐ , nhượng bán TSCĐ - Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng :- Thu tiền BH được bồi thường ; - Các khoản thuế được giảm , được hoàn lại và các khoản thu khác .

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.: Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lệ . Thể hiện trên Báo cáo Kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ .

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.: Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm : Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng , quá trình quản lý trong kỳ .

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành do Bộ tài chính quy định tính 22 % nhân lợi nhuận tính thuế . Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam .

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.: Doanh thu bán điện quý 4 Công ty đang tạm tính vì chưa có hợp đồng mua bán điện năm 2015 nên Công ty tạm tính theo Thông tư 21 / 2015/TT - BCT ngày 23 tháng 06 năm 2015 của Bộ Công Thương về quy định phương pháp xác định giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện , trình tự kiểm tra hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện . - Khoản tiền đầu tư tài chính của Công ty 30 tỷ gửi tiết kiệm dưới 3 tháng thể hiện trên bảng CĐKT mã 112 , do phần mềm kế toán bị lỗi nên không thể hiện ở biểu thuyết minh quý này .

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	190 054 700	181 743 500
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41 431 091 039	52 362 194 420

- Tiền đang chuyển								
<b>Cộng</b>							<b>41 621 145 739</b>	<b>52 543 937 920</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>			<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>			<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
- Tổng giá trị cổ phiếu								
- Tổng giá trị trái phiếu;								
- Các khoản đầu tư khác;								
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
			<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>		<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>			<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
			<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>		<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	
<b>b1) Ngắn hạn</b>								
- Tiền gửi có kỳ hạn			10 000 000 000	10 000 000 000				
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
<b>b2) Dài hạn</b>								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)</b>		<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>	
				<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Đầu tư vào công ty con								
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;								
- Đầu tư vào đơn vị khác;				2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

<b>3. Phải thu của khách hàng</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		<b>112 091 239 119</b>	<b>184 548 699 890</b>

- Các khoản phải thu khách hàng khác				
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
<b>4. Phải thu khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
a) Ngắn hạn	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;			75 104 865	
- Các khoản phải thu khác.	12 508 436 136		12 001 939 884	
<b>Cộng</b>	<b>12 508 436 136</b>		<b>12 077 044 749</b>	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Các khoản phải thu khác.				
<b>Cộng</b>				
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>12 508 436 136</b>		<b>12 077 044 749</b>	
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				



d) Tài sản khác.							
<b>Tổng cộng</b>							
6. Nợ xấu	Cuối kỳ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi							

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	3 498 346 700			
- Nguyên liệu, vật liệu;	71 298 231 316		79 215 010 809	
- Công cụ, dụng cụ;	485 455 038		502 300 117	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	233 643 693		385 419 728	
- Thành phẩm;	105 170 180		347 106 723	
- Hàng hóa;	49 456 765		286 415 106	
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XD CB;			596 806 282	
- Sửa chữa.			5 615 016 957	

11/11/2011

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	84 496 877 359	331 540 660 254	20 890 625 102	3 577 653 313		440 505 816 028
- Mua từ đầu năm		115 300 000	836 181 818	240 900 000		1 192 381 818
- Đầu tư XDCB hoàn Thành						
- Tăng khác			1 635 990 000			1 635 990 000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	84 496 877 359	331 655 960 254	23 362 796 920	3 818 553 313		443 334 187 846
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	75 104 720 956	323 138 926 502	15 116 482 164	1 828 716 593		415 188 846 215
- Khấu hao từ đầu năm	2 911 420 738	2 040 382 060	2 448 144 596	504 736 053		7 904 683 447
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	78 016 141 694	325 179 308 562	17 564 626 760	2 333 452 646		423 093 529 662
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	9 392 156 403	8 401 733 752	5 774 142 938	1 748 936 720		25 316 969 813
- Tại ngày cuối kỳ	6 480 735 665	6 476 651 692	5 798 170 160	1 485 100 667		20 240 658 184
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu năm								
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao từ đầu năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ								
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối kỳ								
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng

Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu	LK giảm từ đầu	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				





13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	5 102 025 984	7 422 788 158
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	582 189 017	876 424 619
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	4 519 836 967	6 546 363 539
b) Dài hạn		
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		
<b>Cộng(a+b)</b>	<b>5 102 025 984</b>	<b>7 422 788 158</b>

#### 14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
<b>Cộng</b>		

15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Khoản vay						
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn						
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
<b>Tổng cộng (a+b)</b>						
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh	Cuối kỳ		Đầu năm	

Khoản mục	toan	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;					
- Nợ thuế tài chính;					

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán			34 765 047 090	73 320 043 221
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	6 502 276 584	26 660 502 001	29 303 755 844	3 859 022 741
- Thuế GTGT	269 815 335	19 243 466 553	18 779 574 721	733 707 167
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5 524 847 229	3 014 172 289	5 921 120 704	2 617 898 814
- Thuế thu nhập cá nhân		555 461 927	555 461 927	
- Thuế tài nguyên	707 614 020	2 175 416 760	2 375 614 020	507 416 760
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1 652 888 000	1 652 888 000	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp		16 096 472	16 096 472	
b) Phải thu				
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				



- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp			
<b>18. Chi phí phải trả</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn		8 025 160 804	2 012 857 014
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán			
- Các khoản trích trước khác			
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
<b>19. Phải trả khác</b>			
a) Ngắn hạn		4 697 352 617	4 627 802 407
- Tài sản thừa chờ giải quyết;			
- Kinh phí công đoàn;		22 343	203 521
- Bảo hiểm xã hội;			
- Bảo hiểm y tế;			
- Bảo hiểm thất nghiệp;			
- Phải trả về cổ phần hoá;			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		4 697 330 274	4 627 598 886
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn		101 047 056	101 045 455
- Doanh thu nhận trước;			

11/01/2017

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
<b>b) Dài hạn</b>						
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
<b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).</b>						
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
<b>21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>
<b>a) Trái phiếu phát hành</b>						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
<b>Cộng</b>						
<b>b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ</b>						

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

**a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

**b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

28.  
NG  
P  
ET  
VH  
BIN

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)

11/1 B2.0 B.2/10/1

- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu						
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái

A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	128 655 000 000			21 789 347 444		
- Tăng vốn trong năm nay				1 192 381 818		
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	128 655 000 000			22 981 729 262		
	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Nguồn vốn ĐTXD</b>	<b>Tổng cộng</b>
A	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>
Số dư đầu năm trước				16 725 150 000		
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước				45 080 821 424		
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	45 205 916 759			54 787 886 671		250 438 150 874
- Tăng vốn trong năm nay	5 983 467 520					7 175 849 338
- Lãi trong năm nay				11 100 357 909		11 100 357 909
- Giảm vốn trong năm nay	1 192 381 818			12 476 197 520		13 668 579 338
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	49 997 002 461			30 254 147 060		231 887 878 783





b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp ngân sách	128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	12 865 500	12 865 500
- Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Cộng</b>	<b>128 655 000 000</b>	<b>128 655 000 000</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		128 655 000 000
+ Vốn góp đầu năm	128 655 000 000	
+ Vốn góp Tăng trong năm		
+ Vốn góp Giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		16 725 150 000
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	49 997 002 461	90 411 833 518
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		21 789 347 444

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0



d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>145 878 833 087</b>	<b>229 095 266 866</b>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	141 781 009 542	229 095 266 866
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	4 097 823 545	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>145 878 833 087</b>	<b>229 095 266 866</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>69 300 000</b>	
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.	69 300 000	
<b>Cộng</b>		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	789 048 969	187 095 987 797
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	116 553 637 224	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		

21/07  
 C  
 NH  
 /N  
 /INH

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	4 047 871 358	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.	451 337 186	
<b>Cộng</b>	<b>121 390 557 551</b>	<b>187 095 987 797</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	574 380 987	591 473 595
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>574 380 987</b>	<b>591 473 595</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>		

1.21  
 5N  
 3 F  
 1 E  
 1 N  
 811

<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	440 330 376	1 703 411 795
<b>Cộng</b>	<b>440 330 376</b>	<b>1 703 411 795</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	375 187 293	1 787 959 228
<b>Cộng</b>	<b>375 187 293</b>	<b>1 787 959 228</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	21 738 507 850	17 110 317 823
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	268 529 230	77 349 120
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	52	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.	52	
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	79 445 805 029	151 165 700 779
- Chi phí nhân công;	39 503 559 540	20 072 897 607
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1 987 148 464	1 942 245 439
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1 516 207 371	1 246 522 149

- Chi phí khác bằng tiền.	15 716 806 104	29 357 129 791
<b>Cộng</b>	<b>138 169 526 508</b>	<b>203 784 495 765</b>

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		5 512 373 228
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>608 452 389</b>	<b>5 512 373 228</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
<b>VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.**

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

**5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.**

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

#### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Thu nhập tiền lương của HĐQT 75.000.000 đ người / quý , tiền lương của Tổng giám đốc 72.000.000 đ người/ quý , tiền lương của phó tổng giám đốc 50.400.000 đ người / quý ( 2 người ) , tiền lương của Kế toán trưởng 45.600.000 đ người /quý . Thù lao HĐQT trực tiếp tham gia 12.600.000 đ/quý ( 1 người ) . Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia 12.600.000đ/quý ( 2 người ) . Thù lao trưởng ban kiểm soát 12.600.000 đ/ quý ( 1 người ) . Thù lao uỷ viên BKS 11.400.000 đ /quý ( 2 người )

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

Lương Thị Thúy

Kế toán trưởng

Lương Thị Nguyệt

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2016

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trình Văn Đoàn